HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57/2017/NQ-HĐND	*Thanh Hoá, ngày 12 tháng 7 năm 2017*

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ X
ĐẾN Số: 3358
Ngày: 3/8
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thuỷ lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 474/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với một số nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

- Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu phải phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Kế thừa, phát huy hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có; từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để giảm thiểu đến mức tối đa thiệt hại do thiên tai gây ra, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và dân sinh trong vùng quy hoạch.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đề xuất các giải pháp thủy lợi để khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và các nhu cầu dùng nước khác; đến năm 2025 nâng dần tần suất đảm bảo tưới một số công trình lớn lên 85%; tần suất đảm bảo tiêu thoát nước 10%; tần suất chống lũ trên triền sông Chu 0,6%, sông Mã 1% (riêng đoạn từ Giàng đến Cửa Hới chống lũ với tổ hợp tần suất trên sông Mã 1%, sông Chu 0,6%); tần suất chống lũ trên sông Yên 10%, sông Bạng 5%. Đề xuất các giải pháp chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi đến năm 2020, 2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng dự án.

III. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

1. Quy hoạch cấp nước:

1.1. Phân vùng quy hoạch: Gồm 6 tiểu vùng, với tổng diện tích tự nhiên là 286.944 ha, cụ thể:

- Tiểu vùng 1: Khu hưởng lợi hệ thống Bái Thượng, gồm toàn bộ thành phố Sầm Sơn; huyện Đông Sơn; huyện Quảng Xương và 19 phường, 12 xã thuộc thành phố Thanh Hóa; 8 xã thuộc huyện Nông Cống; 22 xã thuộc huyện Thọ Xuân; 32 xã thuộc huyện Triệu Sơn; 13 xã thuộc huyện Thiệu Hoá, với tổng diện tích đất tự nhiên là 86.797 ha.

- Tiểu vùng 2: Khu hưởng lợi hồ sông Mực, gồm 3 xã thuộc huyện Như Thanh và 23 xã thuộc huyện Nông Cống, với tổng diện tích đất tự nhiên là 24.986 ha.

- Tiểu vùng 3: Khu hưởng lợi hồ Yên Mỹ, gồm 16 xã thuộc huyện Tĩnh Gia, 1 xã thuộc huyện Nông Cống, với tổng diện tích đất tự nhiên là 18.538 ha.

- Tiểu vùng 4: Vùng đồi núi các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Tĩnh Gia; gồm: 5 xã thuộc huyện Thọ Xuân, 10 xã thuộc huyện Triệu Sơn, 13 xã thuộc huyện Như Thanh, 12 xã thuộc huyện Như Xuân, 1 xã thuộc huyện Nông Cống, 1 xã thuộc huyện Tĩnh Gia; với tổng diện tích đất tự nhiên là 130.156 ha.

- Tiểu vùng 5: Vùng sông Bạng, gồm 17 xã thuộc huyện Tĩnh Gia, với tổng diện tích đất tự nhiên là 25.016 ha.

- Tiểu vùng 6: Vùng ngoài bãi, gồm 12 xã thuộc huyện Thọ Xuân, 6 xã thuộc huyện Thiệu Hóa, với tổng diện tích đất tự nhiên là 1.451 ha.

1.2. Giải pháp cấp nước:

a) Cân đối đủ nguồn nước cấp cho các ngành, trong đó chú trọng cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn, các đô thị, khu công nghiệp, cây trồng có giá trị kinh tế cao và vùng nuôi trồng thủy sản. Nâng cấp các công trình xuống cấp, hư hỏng; xây dựng mới công trình cho vùng còn thiếu nước; hiện đại hóa thiết bị và công tác quản lý vận hành. Nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước tập trung, công trình cấp nước nhỏ lẻ cho các khu công nghiệp, khu đô thị và vùng nông thôn.

b) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cụ thể:

b.1) Tiểu vùng 1: Nhiệm vụ cấp nước từ nay đến năm 2020 là tưới cho 44.235 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 4.139 ha đất nuôi trồng thủy sản; đến năm 2025-2030 đảm nhận tưới 43.736 ha đất sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn 4.359 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Nâng cấp toàn bộ hệ thống kênh chính Bái Thượng, gồm kênh Chính, kênh Bắc, kênh Nam, kênh C6 và kênh N8 (đoạn từ K0-K5+772) để đảm bảo mặt cắt kênh truyền tải đủ lưu lượng và mực nước tưới tự chảy cho vùng đuôi kênh; kiên cố hóa hệ thống kênh cấp II, cấp III và kênh nội đồng thuộc các

huyện trong vùng. Hệ thống tưới tự chảy sẽ tưới thay thế cho 123 trạm bơm (giữ lại các trạm bơm này để dự phòng tưới cho năm hạn lớn).

- Đầu tư hệ thống công trình đầu mối đảm bảo tưới cho 7.772 ha, gồm: Nâng cấp 70 trạm bơm tưới, xây dựng mới 4 trạm bơm tưới, nâng cấp 3 hồ chứa trong vùng Bái Thượng. Kiên cố 1.153,49 km kênh mương nội đồng. Dỡ bỏ 28 trạm bơm không còn nhiệm vụ tưới do chuyển đổi đất sản xuất sau năm 2020. Hiện đại hóa công tác vận hành hệ thống bằng công nghệ SCADA.

- Tạo nguồn cho 4.359 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó: Khu nuôi nước lợ (986 ha), lấy nguồn nước mặn từ sông Mã, sông Yên, nước ngọt từ kênh Thống Nhất, sông Lý; khu nuôi nước ngọt (3.373 ha), lấy nguồn nước từ hệ thống kênh Bắc, kênh Nam Bái Thượng, kênh N8, kênh Thống Nhất, qua các trạm bơm dọc sông Rào, sông Đơ, sông Nhơm, sông Lý và các hồ đập.

b.2) Tiểu vùng 2: Nhiệm vụ cấp nước hiện tại là tưới cho 10.925 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 625 ha đất nuôi trồng thủy sản; đến năm 2020 diện tích đất canh tác giảm 1.048 ha, còn 9.877 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đồng thời kênh N8 tưới bù 1.827 ha và trạm bơm sông Yên đảm nhiệm tưới cho 1.998 ha thay thế cho nhiệm vụ tưới của hệ thống hồ sông Mực. Đến năm 2025 - 2030, diện tích do hồ sông Mực và các công trình nhỏ trong khu vực đảm nhận tưới 7.727 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn 1.177 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Hồ sông Mực đến năm 2020 tưới cho 4.022 ha đất SXNN, cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn 110.000 m^3/ngày.đêm, đến năm 2025 - 2030 tưới cho 3.572 ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn 180.000 m^3/ngày.đêm.

- Xây dựng mới trạm bơm sông Yên đảm nhiệm tưới 1.998 ha thay thế nguồn nước của hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn; đến năm 2030 xây dựng đập Xuân Hòa, Bột Dột tưới thay thế cho 450 ha vùng tưới hồ sông Mực.

- Nâng cấp hệ thống kênh Nam sông Mực, kênh mương nội đồng để chủ động tưới tự chảy cho 4.022 ha. Giữ lại các trạm bơm lấy nước trên sông Yên, sông Thị Long, sông Nhơm để cấp nước cho vùng tưới hồ sông Mực trong những năm hạn lớn.

- Đầu tư hệ thống công trình đầu mối đảm bảo tưới cho 1.959 ha, gồm: Nâng cấp 9 trạm bơm tưới và xây dựng mới 3 trạm bơm tưới, nâng cấp 19 hồ đập. Kiên cố 338,74 km kênh mương nội đồng.

- Tạo nguồn cho 1.177 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó: Khu nuôi nước lợ (500 ha), lấy nguồn nước mặn từ sông Yên, nước ngọt từ kênh Nam sông Mực; khu nuôi nước ngọt (677 ha) tận dụng nguồn nước các hồ đập, kênh Nam sông Mực và các trạm bơm dọc sông Mực, sông Thị Long.

b.3) Tiểu vùng 3: Nhiệm vụ cấp nước cho nông nghiệp giai đoạn từ nay đến năm 2020 là tưới cho 5.350 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cho 411 ha đất nuôi trồng thủy sản, giai đoạn đến 2025 - 2030 là 4.095 ha đất sản xuất nông nghiệp và 402 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Hồ Yên Mỹ từ nay đến năm 2020 tích nước đến cao trình (+20.36) m, dung tích ứng với mực nước dâng bình thường là $84,4x10^6m^3$ sẽ đảm nhận tưới cho 2.990 ha đất canh tác, tạo nguồn 402 ha đất nuôi trồng thủy sản; đồng thời cấp nước sinh hoạt, công nghiệp cho Khu kinh tế Nghi Sơn với công suất 55.000 m^3/ngày.đêm.

- Đầu tư hệ thống công trình đầu mối đảm bảo tưới cho 1.043 ha, gồm: Nâng cấp 5 công trình hồ đập nhỏ và 3 trạm bơm tưới; xây dựng mới 4 trạm bơm tưới. Nâng cấp kênh chính hồ Yên Mỹ và hoàn thiện kênh nội đồng.

- Tạo nguồn cho 402 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó: Khu nuôi nước lợ 259 ha, lấy nguồn nước mặn từ sông Yên, nước ngọt từ kênh Bắc, kênh B9 hồ Yên Mỹ và kênh Than; khu nuôi nước ngọt 143 ha tận dụng nước hồ Yên Mỹ và các hồ đập nhỏ, trạm bơm lấy nước từ kênh Than.

b.4) Tiểu vùng 4: Nhiệm vụ đến năm 2020 đảm bảo tưới cho 17.681 ha đất sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cho 841 ha đất nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2025 - 2030 đảm bảo tưới 14.041 ha đất sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn 877 ha đất nuôi trồng thủy sản; giải pháp công trình chính:

- Khu vực huyện Thọ Xuân: Nâng cấp 10 hồ chứa, kiên cố 25,03 km kênh mương nội đồng tưới cho 167 ha đất canh tác và 380 ha mía. Xây dựng mới 1 trạm bơm và hệ thống tưới nhỏ giọt cho 60 ha mía, nguồn nước lấy từ hồ Cây Quýt.

- Khu vực huyện Triệu Sơn: Nâng cấp 17 hồ chứa và 1 trạm bơm tưới cho 535 ha; xây dựng mới 3 trạm bơm tưới nhỏ giọt cho 268 ha mía, nguồn nước lấy từ hồ Khe Lùng, liên hồ Ngô Công - Đồng Cổ, liên hồ Thoi - Khe Ngàm; kiên cố 137 km kênh mương nội đồng.

- Khu vực huyện Như Thanh: Nâng cấp 50 hồ chứa, 9 đập dâng, 1 trạm bơm tưới cho 2.115 ha, trong đó có 327 ha mía; xây dựng mới 14 hồ chứa, 2 đập dâng, 2 trạm bơm tưới cho 627 ha, trong đó có 440 ha mía; kiên cố 290,06 km kênh mương nội đồng.

- Khu vực huyện Như Xuân: Nâng cấp 9 hồ chứa, 31 đập dâng tưới cho 960 ha, trong đó có 70 ha mía; xây dựng mới 11 hồ chứa, 4 đập dâng và 2 trạm bơm tưới cho 1.025 ha, trong đó có 360 ha mía và 500 ha vùng nguyên liệu của nhà máy sữa TH true milk; kiên cố 114,34 km kênh mương nội đồng.

- Khu vực huyện Nông Cống: Xây dựng mới 1 hồ chứa, 2 đập dâng và 2 trạm bơm tưới cho 290 ha lúa, 270 ha mía, cỏ vùng nguyên liệu của nhà máy sữa TH true milk; kiên cố 29,4 km kênh mương nội đồng.

- Khu vực huyện Tĩnh Gia: Nâng cấp 3 hồ chứa, kiên cố 14,63 km kênh tưới cho 146 ha.

- Tạo nguồn cho 877 ha đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt từ các ao, hồ.

b.5) Tiểu vùng 5: Diện tích đất canh tác hiện tại là 4.195 ha, quy hoạch đến năm 2030 giảm xuống còn 1.685 ha. Để đảm bảo ổn định canh tác hiện nay và các công trình an toàn trong mùa mưa lũ, giải pháp công trình chính là nâng cấp 16 hồ chứa, 1 đập dâng, 7 trạm bơm; xây dựng mới 1 đập dâng, 2 trạm bơm; kiên cố hóa 60,4 km kênh nội đồng.

Diện tích tạo nguồn cho nuôi trồng thủy sản là 474 ha, gồm 352 ha nước lợ (lấy nguồn nước mặn từ sông Bạng, nước ngọt từ sông Tuần Cung, công trình Mã Trai 1, 2) và 122 ha nước ngọt được cấp từ hệ thống ao hồ.

b.6) Tiểu vùng 6: Tổng diện tích đất canh tác hiện tại là 735 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 626 ha; giải pháp công trình chính là xây dựng mới 6 trạm bơm, kiên cố 2,5 km kênh nội đồng.

c) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

- Khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng: Nâng cấp nhà máy nước 2 và xây dựng mới nhà máy nước 1 đảm bảo quy mô đến năm 2020 là 46.000 m^3/ngày.đêm, đến năm 2030 là 86.000 m^3/ngày.đêm.

- Khu đô thị thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn và phụ cận: Xây dựng hệ thống trạm bơm, đường ống cấp nước thô từ đập Bái Thượng về các nhà máy nước thành phố Thanh Hóa; nâng cấp nhà máy nước Hàm Rồng, trạm bơm tăng áp Đông Sơn; xây dựng mới nhà máy nước Quảng Xương, nhà máy nước Quảng Cát, trạm bơm tăng áp Đông Hải. Đảm bảo quy mô đến năm 2020 là 222.000 m^3/ngày.đêm, đến năm 2030 là 497.000 m^3/ngày.đêm.

- Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho Khu kinh tế Nghi Sơn: Đảm bảo nguồn nước thô cho các nhà máy đến năm 2020 quy mô 70.000 m^3/ngày.đêm, đến năm 2030 quy mô 300.000 m^3/ngày.đêm.

- Nâng cấp 4 nhà máy nước, xây dựng mới 10 nhà máy nước cho các khu đô thị, thị trấn nhỏ.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn đảm bảo đến năm 2020 số người được sử dụng nước sạch theo QCVN là 100%.

2. Quy hoạch tiêu úng:

2.1. Phân vùng tiêu úng: Gồm 10 tiểu vùng.

- Tiểu vùng 1: Vùng tiêu thủy Thọ Xuân, gồm 15 xã thuộc huyện Thọ Xuân, với tổng diện tích tự nhiên là 14.597 ha.

- Tiểu vùng 2: Vùng sông Hoàng, gồm: 10 xã thuộc huyện Thọ Xuân, 6 xã thuộc huyện Thiệu Hóa, 24 xã thuộc huyện Triệu Sơn, 6 xã thuộc huyện

Đông Sơn, 2 xã thuộc huyện Quảng Xương, 8 xã thuộc huyện Nông Cống; với tổng diện tích tự nhiên là 26.214 ha.

- Tiểu vùng 3: Vùng sông Nhơm, gồm: một phần huyện Triệu Sơn, 13 xã thuộc huyện Nông Cống, 2 xã thuộc huyện Như Thanh; với tổng diện tích tự nhiên là 29.241 ha.

- Tiểu vùng 4: Vùng Quảng Châu, gồm: một phần thành phố Thanh Hóa và các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa; với tổng diện tích tự nhiên là 16.230 ha.

- Tiểu vùng 5: Vùng sông Lý, gồm: một phần các huyện Đông Sơn và Quảng Xương; với tổng diện tích tự nhiên là 16.872 ha.

- Tiểu vùng 6: Vùng sông Rào - sông Đơ, gồm: một phần thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và huyện Quảng Xương; với tổng diện tích tự nhiên là 8.613ha.

- Tiểu vùng 7: Vùng sông Mực - Bắc Thị Long, gồm một phần các huyện Như Thanh, Nông Cống, với tổng diện tích tự nhiên là 72.390 ha.

- Tiểu vùng 8: Vùng kênh Than - Bắc Tĩnh Gia, gồm các xã phía Bắc huyện Tĩnh Gia; với tổng diện tích tự nhiên là 22.934 ha.

- Tiểu vùng 9: Vùng sông Bạng, gồm các xã phía Nam huyện Tĩnh Gia; với tổng diện tích tự nhiên là 24.090 ha.

- Tiểu vùng 10: Vùng đồi núi Như Xuân, gồm 12 xã thuộc huyện Như Xuân; với tổng diện tích tự nhiên là 55.763 ha.

2.2. Giải pháp tiêu úng:

a) Từng bước hoàn thiện hệ thống công trình tiêu úng đảm bảo đủ năng lực tiêu trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu: Nâng cao khả năng tiêu tự chảy như nạo vét trục tiêu chính và các trục tiêu nhánh; nâng cấp, xây dựng mới, mở rộng các cống tiêu, cửa tiêu. Hoàn thiện công trình tiêu động lực như nâng cấp các trạm bơm hư hỏng, công nghệ lạc hậu; xây dựng mới các trạm bơm cho vùng trũng thấp.

b) Tiêu úng cho các tiểu vùng:

- Tiểu vùng 1: Nạo vét kênh Ba Chạ 11,23 km và 18,78 km kênh tiêu nhánh; xây dựng mới trục tiêu Mục Sơn dài 2,5 km. Nâng cấp 3 trạm bơm tiêu: Xuân Trường tiêu cho 400 ha, Xuân Giang tiêu cho 175 ha, Bích Phương tiêu cho 600 ha. Nâng cấp 10 cống và 4 tuyến đê bao.

- Tiểu vùng 2: Vận hành cống Hoàng Kim theo đúng quy trình được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 354/QĐ-NN&PTNT ngày 24/8/2005. Nạo vét dòng chính sông Hoàng với quy mô theo thiết kế năm 1978 và 37 trục tiêu nhánh; nâng cấp 46 cống dưới đê. Nâng cấp 8 trạm bơm tiêu cho 3.139 ha và xây mới 10 trạm bơm tiêu cho 3.318 ha.

- Tiểu vùng 3: Đầu tư hoàn thiện các hạng mục thuộc dự án tiêu thoát lũ sông Nhơm. Nạo vét các kênh tiêu nhánh với tổng chiều dài 48,44 km. Nâng cấp 2 trạm bơm tiêu cho 710 ha và xây dựng mới 8 trạm bơm tiêu cho 2.757 ha.

- Tiểu vùng 4: Đầu tư hoàn thiện dự án tiêu úng Đông Sơn; mở rộng cống Quảng Châu với quy mô 6 cửa x (8x6) m (quy mô cũ 4 cửa x (8x6) m). Nâng cấp âu Bến Ngự, nạo vét hồ Rủn, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn; nạo vét 26 kênh tiêu nhánh tăng khả năng tiêu thoát cho vùng úng cục bộ ven kênh. Nâng cấp trạm bơm Bãi Tây tiêu cho 210 ha; xây dựng mới trạm bơm tiêu vợi cho thành phố Thanh Hóa tại cống Quảng Châu với lưu lượng 40 m^3/s, bơm tiêu vợi khống chế mực nước tại cầu Cốc ở cao trình (+2.21) m. Nâng cấp 4 cống dưới đê hữu sông Mã.

- Tiểu vùng 5: Nạo vét dòng chính sông Lý, sông Mơ, sông Vinh và 19 kênh tiêu nhánh. Nâng cấp cống Ngọc Giáp, âu Mai Chữ và cống tiêu ra sông Lý. Xây mới trạm bơm cầu Cảnh 2 tiêu cho 70 ha.

- Tiểu vùng 6: Nạo vét 6 trục tiêu chính dài 22,57 km gồm sông Huyện (nạo vét, gia cố bờ kênh), sông Đơ và các kênh tiêu nhánh. Nâng cấp hiện đại hóa cống sông Đơ, cống Trường Lệ, cống Cổ Ngựa, cống T4.

- Tiểu vùng 7: Đầu tư các hạng mục tiêu úng thuộc vùng III, huyện Nông Cống đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 04/8/2014. Nâng cấp, thay thế thiết bị có khả năng hoạt động trong môi trường bị nhiễm mặn cho trạm bơm Trường Trung, Trường Minh và nâng cấp trạm bơm Tượng Văn đảm bảo tiêu 3.503 ha. Nạo vét 26,69 km kênh tiêu nhánh và nâng cấp 6 cống dưới đê.

- Tiểu vùng 8: Nâng cấp cống Bến Ngao, nạo vét 5 kênh tiêu nhánh dài 18,7 km đổ ra kênh Than và nâng cấp 62 cống tiêu nhánh; xây dựng mới 26 cống tiêu ra kênh Than và 29 cầu dân sinh. Xây dựng mới trạm bơm Các Sơn tiêu cho 250 ha; nâng cấp, mở rộng kênh cách ly lũ núi bảo vệ khu vực sản xuất xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia; nâng cấp, thay thế thiết bị có khả năng hoạt động trong môi trường bị nhiễm mặn cho trạm bơm Thanh Thủy đảm bảo tiêu 750 ha. Nâng cấp, xây dựng mới 14 cống dưới đê sông Thị Long.

- Tiểu vùng 9: Cải tạo đầm Thượng Hòa thành hồ điều hòa cho khu công nghiệp số 4, số 5; xây dựng kênh cách ly lũ núi vùng núi Gửi, núi Rùa, núi Khoa Trường, núi Thung bảo vệ khu dân cư và các khu công nghiệp. Nạo vét các trục tiêu hiện trạng như sông Tuần Cung, Khe Nhòi, Khe Sanh - Cầu Đen, kênh Cầu Cứu, kênh Núi Cốc, sông Yên Hòa. Xây dựng mới các trục tiêu như kênh tiêu Nước Tiến, trục Trí Trung - Hữu Lại, trục Khe Sanh, Khe Trầu, Khe Dầu. Xây dựng mới trạm bơm tiêu Thế Vinh, Cầu Vằng, Khoa Trường, đồng thời lên đê bảo vệ các vùng này. Nâng cấp 29 cống tiêu.

- Tiểu vùng 10: Vùng tiêu tự chảy hoàn toàn bằng sông, suối tự nhiên.

3. Quy hoạch phòng chống lũ:

3.1. Tiêu chuẩn chống lũ: Hệ thống sông Chu tần suất 0,6%, sông Mã từ Giàng đến Cửa Hới theo tổ hợp tần suất sông Mã 1%, sông Chu 0,6%; hệ thống sông Yên chống lũ tần suất 10%; hệ thống sông Bạng chống lũ tần suất 5%; hệ thống đê biển chống triều tần suất 5%, bão cấp 10.

3.2. Giải pháp công trình chống lũ:

- Đối với đê hữu sông Mã (Giàng đến cửa Hới), đê hữu sông Chu: Củng cố tuyến đê đủ mặt cắt kết hợp giao thông, kết hợp xây dựng hồ chứa cắt lũ thượng nguồn đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.

- Đối với hệ thống sông Yên: Nạo vét các trục thoát lũ, trục tiêu; nâng cấp, xây dựng mới cống dưới đê, các trạm bơm tiêu úng như quy hoạch tiêu úng. Trên sông Mực điều tiết hồ sông Mực cắt giảm lũ cho hạ du với dung tích phòng lũ $40x10^6$ m^3. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đê sông Nhơm theo dự án tiêu thoát lũ sông Nhơm; đầu tư nâng cấp đê sông Hoàng, sông Yên, sông Thị Long, đê sông Dừa, đê kênh Tiêu Thủy, đê cầu Tây, đê Hao Hao, đê bao huyện Quảng Xương, đê bao hữu Hoàng đảm bảo chống được lũ thiết kế tần suất 10%, kết hợp giao thông. Xây dựng mới tuyến đê tả sông Thị Long thuộc xã Tượng Sơn với chiều dài 5,3 km bảo vệ cho 350 ha đất canh tác và dân sinh thuộc xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống.

- Đối với hệ thống sông Bạng: Tu bổ, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo yêu cầu chống lũ kết hợp giao thông; xây mới tuyến đê sông Tuần Cung. Nạo vét các trục thoát lũ, trục tiêu; nâng cấp, xây dựng mới cống dưới đê, các trạm bơm tiêu úng như quy hoạch tiêu úng. Mở rộng cầu Vằng để tiêu thoát lũ cho vùng phía Tây Quốc lộ 1A. Trong trường hợp chưa mở rộng được cầu Vằng vùng hạ du suối Khổng sẽ không lên đê từ suối Khổng đến cầu đường sắt để làm nhiệm vụ điều tiết lũ cho sông Tuần Cung; xây dựng kênh chuyển lũ từ cầu Hóm về cầu Hổ.

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Tổng số 687 dự án; trong đó, có 428 dự án phục vụ tưới và cấp nước nuôi trồng thủy sản, 229 dự án phục vụ tiêu thoát nước và 30 dự án phục vụ chống lũ được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn.

(Có phụ lục chi tiết các danh mục dự án kèm theo)

IV. VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Tổng vốn đầu tư: 15.054 tỷ đồng *(Mười lăm nghìn, không trăm năm bốn tỷ đồng)*, trong đó:

- Cấp nước: 6.628 tỷ đồng.

- Tiêu úng : 2.811 tỷ đồng.

- Chống lũ : 5.615 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn đến năm 2020 : 3.897 tỷ đồng.

- Giai đoạn năm 2021 - 2025: 5.878 tỷ đồng.

- Giai đoạn năm 2026 - 2030: 5.279 tỷ đồng.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG NAM SÔNG CHU ĐẾN NĂM 2020

PL I.6. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**1.409.596**
I	**Công trình nâng cấp**				**551.477**
I.1	**Hồ chứa**				**448.110**
1	Hồ Khe Ba	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	27	14.050
2	Hồ Đồng Vễn	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	Nâng cấp đầu mối, kênh	26	15.000
3	Hồ Khe Chõ	Xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	13.000
4	Hồ Nước Đá	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	5.500
5	Hồ Dốc Đất	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	4.400
6	Hồ Dọc Đong	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	6.400
7	Hồ Mốc	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp cống, kênh	40	6.400
8	Hồ Bến Đá	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	5.500
9	Hồ Ao Lốc	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	Tu sửa tràn, mái hạ lưu	70	14.000
10	Hồ Đá Bàn	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, tràn để tăng dung tích	45	14.000
11	Hồ Cò Trọng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	27	7.560
12	Hồ Cửa Trát	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối, hệ thống tưới mía nhỏ giọt; lắp đặt hệ thống giám sát đảm bảo an toàn hồ chứa	320	26.240
13	Hồ Ô Ô	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	9.600
14	Hồ Đồng Vó	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Nâng cấp kênh	34	2.720
15	Hồ Đội 1	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	4.500
16	Hồ Bái Ổi	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, trạm bơm tưới mía	20	12.000
17	Hồ Kim Đồng	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	7.200
18	Hồ Bái Đền	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	22	15.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (10^6 đồng)
19	Hồ Hón Man	Xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	10.000
20	Hồ Ngọc Re	Xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	45	15.000
21	Hồ Cò Nghe	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	9.600
22	Hồ Cây Si	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	78	14.040
23	Hồ Suối Đền	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	12.000
24	Hồ Ao Sen	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	Xây dựng hệ thống tưới mía	133	15.000
25	Hồ Cây Sú	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	15.000
26	Hồ Đồng Đông	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	46	15.000
27	Hồ Khe Than	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	13.000
28	Hồ Ông Già	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	9.000
29	Hồ Nam Sơn	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	76	17.000
30	Hồ Kim Giao	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	240	45.000
31	Hồ Thung Cối	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	10	3.800
32	Hồ Thung Sâu	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	85	10.200
33	Hồ Khe Miễu	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	12.000
34	Hồ Suối Chan	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	13.000
35	Hồ Đông Sơn	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	13.000
36	Hồ Khe Tuần	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	100	18.000
37	Hồ Bến Sen	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	5.400
I.2	**Đập**				**36.967**
1	Đập Cái	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	20	11.576
2	Đập Trại Lợn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	40	6.808
3	Đập Chai	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	6.583
4	Đập Thạch Luyện	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	50	12.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (10^6 đồng)
I.3	**Trạm bơm**				**66.400**
1	Trạm bơm Quảng Hợp 2	Xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; nạo vét kênh	174	17.400
2	Trạm bơm Quảng Yên	Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	200	20.000
3	Trạm bơm Bái Động	Xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện, trạm biến áp; kiên cố kênh	90	7.000
4	Trạm bơm Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; nạo vét kênh	200	22.000
II	**Công trình xây dựng mới**				**230.180**
1	Đập Tuần Cung	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	166	29.880
2	Hệ thống tưới mía (3 trạm bơm lấy nước từ hồ Đồng Lớn và suối Cầu Đất)	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	130	70.000
3	Hệ thống cấp nước khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	2 trạm bơm; hồ điều hòa; đường ống	140	44.800
4	Trạm bơm Đà Ninh	Xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	Xây nhà trạm; kênh mương	50	5.500
5	Trạm bơm sông Yên	Xã Trường Trung, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	1.998	80.000
III	**Nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương**				**627.939**
III.1	**Kênh Chính, hệ thống Bái Thượng**	Huyện Thọ Xuân	- Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh - Nạo vét tuyến kênh, xử lý sạt lở mái kênh, thấm - Nâng cấp đập Bàn Thạch và cống luồn tại K4+050 - Mở rộng bờ kênh B = 3,5÷5 m		**144.000**
III.2	**Kênh Nam, hệ thống Bái Thượng**	Huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống	- Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh - Nạo vét tuyến kênh; xử lý sạt lở, thấm, lún - Nâng cấp đập Phương Khê - Mở rộng bờ kênh B = 3,5 m		**215.518**
III.3	**Kênh hồ sông Mực**	Huyện Nông Cống			**21.080**

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (10^6 đồng)
1	Kênh N12B		Kiên cố kênh bê tông		6.426
2	Kênh N12C		Kiên cố kênh bê tông		4.964
3	Kênh N14		Kiên cố kênh bê tông		6.868
4	Kênh N19		Kiên cố kênh bê tông		2.822
III.4	**Kênh mương nội đồng**				**247.341**
1	Huyện Thọ Xuân		Kiên cố kênh hộp bê tông		20.095
2	Huyện Thiệu Hóa		Kiên cố kênh hộp bê tông		12.010
3	Huyện Đông Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		41.229
4	Huyện Nông Cống		Kiên cố kênh hộp bê tông		105.429
5	Huyện Triệu Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		68.578

PL1.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**1.065.056**
I	**Công trình nâng cấp**				**1.009.116**
I.1	**Vùng sông Hoàng**				**388.100**
1	Dòng chính sông Hoàng	Huyện Thọ Xuân, Quảng Xương	Nạo vét	24.554	255.000
2	Nâng cấp trạm bơm Nhã Lộc	Xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	4x3.700 m3/h	430	12.000
3	Nâng cấp trạm bơm Thiệu Hoà	Xã Thiệu Hoà, huyện Thiệu Hóa	5x3.700 m3/h	607	26.950
4	Nâng cấp trạm bơm Đồng Ngâu	Xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân	4x4.000 m3/h	470	33.000
5	Nâng cấp trạm bơm Sơn Cương	Xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	3x2.500 m3/h	250	8.300
6	Trạm bơm Ngọc Thức	Xã Thọ Ngọc, huyện Thọ Xuân	4x2.500 m3/h	232	8.000
7	Cống tiêu đê sông Hoàng (46 cống)	Huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn			44.850
I.2	**Vùng tiêu Quảng Châu**				**35.000**
1	Mở rộng cống Quảng Châu	Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	Mở rộng 16 m		35.000
I.3	**Vùng tiêu sông Lý**				**115.705**
1	Nâng cấp âu Mai Chữ	Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	Nâng cấp, hiện đại hóa		15.205
2	Nạo vét sông Lý	Huyện Quảng Xương	14,451 km	13.887	100.500
I.4	**Vùng III, huyện Nông Cống**				**342.994**
1	Nạo vét, lên đê trục tiêu suối Xuân Hòa	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	3,005 km	3.066	55.746
2	Nạo vét, lên đê trục tiêu kênh Dân Quân	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	2,25 km	676	21.620
3	Nạo vét, lên đê trục tiêu suối Bột Dột	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	6,245 km	4.472	150.156
4	Nạo vét, lên đê trục tiêu Khe Lườn	Xã Công Liêm, Thăng Thọ, huyện Nông Cống	8,192 km	8.770	91.945
5	Nạo vét, lên đê trục tiêu suối Bái Bằng	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	2,545 km	143	23.527
I.5	**Vùng sông Nhơm**				**11.550**
1	Nâng cấp trạm bơm Xuân Thọ (Tam Lạc)	Xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn	5x2.500 m3/h	330	11.550

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (10^6 đồng)
1	2	3	4	5	6
I.6	**Vùng tiêu thủy Thọ Xuân**				**14.600**
1	Xây lại trạm bơm Bích Phương	Xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân	5x3.500 m3/h	600	14.600
I.7	**Vùng kênh Than - Bắc Tĩnh Gia**				**24.767**
1	Cống Bến Ngao	Xã Thanh Thủy, huyện Tĩnh Gia			5.500
2	Nạo vét kênh tiêu Đồng Chìa	Huyện Tĩnh Gia	4,8 km	350	4.500
3	Nạo vét kênh tiêu Đồng Hậu	Huyện Tĩnh Gia	4,66 km	653	5.000
4	Nạo vét kênh tiêu Cẩm Lệ	Huyện Tĩnh Gia	2,2 km	610	2.420
5	Nạo vét kênh tiêu Cầu Nhớt	Huyện Tĩnh Gia	2,27 km	625	2.100
6	Nạo vét kênh tiêu Cầu Trắng	Huyện Tĩnh Gia	4,77 km	960	5.247
I.8	**Vùng hệ thống tiêu sông Bạng GĐI**				**76.400**
1	Sông Yên Hòa	Huyện Tĩnh Gia	3,1 km	3.035	30.500
2	Kênh Cầu Cứu	Xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia	1,2 km	470	10.500
3	Kênh tiêu Núi Cốc (từ Núi Cốc đến cống Mỏ Phượng 2)	Huyện Tĩnh Gia	2,2 km	280	12.500
4	Kênh Trí Trung - Hữu Lại	Huyện Tĩnh Gia	2,3 km	200	22.900
II	**Công trình xây dựng mới**				**55.940**
II.1	**Vùng sông Hoàng**				**32.260**
1	Trạm bơm Bản Thiện	Xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn	5x3.700 m3/h	585	14.630
2	Trạm bơm Cống Dĩnh	Xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn	3x2.000 m3/h	179	4.480
3	Trạm bơm Tiến Nông	Xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn	7x2.500 m3/h	526	13.150
II.2	**Vùng sông Nhơm**				**23.680**
1	Trạm bơm Cống Lớn	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5x2.500 m3/h	375	9.380
2	Trạm bơm Đồng Quai	Xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	6x2.500 m3/h	422	10.550
3	Trạm bơm Cống Nghè	Xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn	2x2.500 m3/h	150	3.750

PL1.3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	**1.422.007**
A	**Công trình**	**1.120.300**
I	**Đê hệ thống sông Yên**	**615.930**
1	Đê tả sông Hoàng	185.130
2	Đê hữu sông Hoàng	201.550
3	Kè sông Hoàng	15.440
4	Đê sông Dừa	44.700
5	Đê vùng III, huyện Nông Cống	169.110
II	**Đê sông Bạng**	**155.890**
1	Đê sông Bạng	155.890
III	**Đê biển**	**150.000**
1	Đê biển Sầm Sơn	150.000
IV	**Thoát lũ cho sông Tuần Cung**	**198.480**
1	Mở rộng cầu Vằng	40.000
2	Nạo vét sông Tuần Cung từ Bến Sen đến cầu đường sắt	46.970
3	Nắn sông Tuần Cung từ cầu đường sắt đến cầu Vằng	52.650
4	Xây kênh thoát lũ từ cầu đường sắt đến cầu Hổ	58.860
B	**Phi công trình**	**301.707**
1	Tăng cường năng lực cho bộ phận quản lý	5.000
2	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng, đầu tư cảnh báo, dự báo	7.000
3	Chương trình trồng và chăm sóc rừng	140.000
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	119.707
5	Xây dựng bản đồ ngập lũ	30.000

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG NAM SÔNG CHU GIAI ĐOẠN 2021-2025
PL 2.1 DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**2.850.523**
I	**Công trình nâng cấp**				**620.028**
I.1	**Hồ chứa**				**240.480**
1	Hồ Sen	Xã Thọ Thế, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp cống, kênh	32	5.120
2	Hồ Đồng Mười	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	13	2.080
3	Hồ Thống Nhất	Xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	Kiên cố kênh	30	3.600
4	Hồ Mau Sủi	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	Du lịch sinh thái	7.000
5	Hồ Quyết Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	12.800
6	Hồ Cây Đa	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	16	5.120
7	Hồ Rừng Luồng	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối	16	5.120
8	Hồ Hõm Nưa	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	44	14.080
9	Hồ Cây Thị	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	9.600
10	Hồ Cây Khế	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	9	2.250
11	Hồ Đồng Lim	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	21	3.780
12	Hồ Ông Mát	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	14	2.520
13	Hồ Đồng Công	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối	20	3.600
14	Hồ Đồng Phông	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	21	3.780
15	Hồ Luồng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối	7	2.240
16	Hồ Mùn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối	10	2.800
17	Hồ Hố Chu	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	36	6.480
18	Hồ Ông Hòa	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	14	2.520
19	Hồ Khe Lau	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	Xây dựng hệ thống tưới mía	175	28.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
20	Hồ Khe Me	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Trạm bơm tưới mía	62	15.500
21	Hồ đập Cây Khét	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	18	3.240
22	Hồ đập Làng Mài	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	3.750
23	Hồ Hón Heo	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	5.400
24	Hồ Đồng Đăng	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	7.200
25	Hồ Con Hoẵng	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối tăng dung tích; xây dựng trạm bơm tưới mía	60	18.600
26	Hồ Sau Nguyên	Xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	7.000
27	Hồ Đồi Gấc	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	25	8.000
28	Hồ Núi Chè 2	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	29	9.280
29	Hồ Đông Cáo	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	5.500
30	Hồ đập Dốc Ngát	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	18	3.960
31	Hồ đập Bông Hôi	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	21	4.620
32	Hồ đập Ông Hoạt	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối	6	2.040
33	Hồ Ngọc Mép	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	4.800
34	Hồ Đập Đá	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	4.400
35	Hồ Khe Sanh	Xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	75	10.500
36	Hồ Sơn Hải	Xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	4.200
I.2	**Đập**				**87.404**
1	Đập số 1	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	4.207
2	Đập số 2	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	4.518
3	Đập Phường	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	20	6.989
4	Đập Đồng Lồ	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	6.400
5	Đập Xuân Cường	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	17	5.440
6	Đập Đồng Ban	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	9	2.250

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
7	Đập Mai Thắng	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	10	3.500
8	Đập Đá Đen	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	10	2.700
9	Đập Xuân Thành	Xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	75	12.000
10	Đập Quang Hùng	Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh	40	5.600
11	Đập Bai Nhạo	Xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh	15	2.100
12	Đập Làng Chảo	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	4.000
13	Đập Bai Bì	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
14	Đập Bai Cum	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
15	Đập Con Ho	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	4.500
16	Đập Xuân Hồng	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	7.200
17	Đập Bai Cáy	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	3.600
18	Đập Bai Mướng	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh mương	50	7.000
I.3	**Trạm bơm**				**292.144**
1	Trạm bơm Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	Thay máy, lắp tủ điện	200	16.000
2	Trạm bơm Quảng Hải	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố 200 m kênh	100	9.384
3	Trạm bơm Triều Công	Xã Quảng Lộc, huyện Quảng Xương	Thay máy, lắp tủ điện	50	4.692
4	Trạm bơm Hợp Thắng 1	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	Xây lại nhà trạm; kiên cố kênh mương	95	8.550
5	Trạm bơm Thọ Phú 3	Xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn	Xây lại nhà trạm; thay máy; kiên cố 100 m kênh	150	18.000
6	Trạm bơm Núi Rùa	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Thay máy, lắp tủ điện	80	7.200
7	Trạm bơm Thọ Tân 2	Xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	30	4.800
8	Trạm bơm Vân Sơn 1	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố kênh	100	16.000
9	Trạm bơm Phú Yên	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Thay máy, lắp tủ điện	50	6.250
10	Trạm bơm Văn Đô	Xã Đông Minh, huyện Đông Sơn	Xây nhà trạm; lắp tủ điện	50	7.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
11	Trạm bơm Quảng Hợp 4	Xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	18	4.770
12	Trạm bơm Ngọc Trà	Xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	8.000
13	Trạm bơm Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	8.000
14	Trạm bơm Cầu Trào	Xã Quảng Phong, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố kênh	240	24.000
15	Trạm bơm Ninh Dụ	Xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện, trạm biến áp; kiên cố kênh	80	11.200
16	Trạm bơm Mậu Xương	Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	5.000
17	Trạm bơm Chợ Quán	Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; lắp tủ điện	70	7.000
18	Trạm bơm Nhân Trung	Xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện, trạm biến áp	120	9.000
19	Trạm bơm Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa, huyện Quảng Xương	Xây bể hút; lắp tủ điện, trạm biến áp	187	18.700
20	Trạm bơm Trung Ý	Xã Trung Ý, huyện Nông Cống	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	100	9.000
21	Trạm bơm Nổ Hồ	Xã Trung Chính, huyện Nông Cống	Làm lại toàn bộ đầu mối	360	28.800
22	Trạm bơm Liên Minh	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Xây nhà trạm; bổ sung máy	120	10.800
23	Trạm bơm Quyết Thanh I	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	41	2.104
24	Trạm bơm Đồng Rãi	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	100	1.884
25	Trạm bơm Hải Hòa	Xã Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia	Sửa chữa, nâng cấp	144	5.760
26	Trạm bơm Trường Sơn 1	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy	25	4.000
27	Trạm bơm Trường Sơn 2	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy	80	8.800
28	Trạm bơm Thế Vinh	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy	80	8.800
29	Trạm bơm Thái Hòa 1	Xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	Kiên cố kênh mương	31	4.650
30	Trạm bơm Gia Cốc	Xã An Nông, huyện Triệu Sơn	Thay máy, lắp tủ điện; kiên cố 700 m kênh	50	7.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
31	Trạm bơm Hợp Thắng 2	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp nhà trạm; kiên cố kênh mương	40	6.000
II	**Công trình xây dựng mới**				**689.691**
II.1	**Hồ chứa**				**328.000**
1	Hồ Xóm 7	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	Xây dựng mới hệ thống tưới mía	40	24.000
2	Hồ Dốc San	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	Xây dựng mới hệ thống tưới mía	30	18.000
3	Hồ Khe Chè	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	60	30.000
4	Hồ Quản Hùng	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	25	12.500
5	Hồ Lung	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	10	6.000
6	Hồ Khe Mộc	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	110	44.000
7	Hồ Xuân Hòa 1	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	80	32.000
8	Hồ Xuân Hòa 2	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	60	24.000
9	Hồ Xuân Hòa 3	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	80	32.000
10	Hồ Xuân Hòa 4	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	80	32.000
11	Hồ Đá Chai	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới mía, cỏ	150	60.000
12	Hồ Ì (Mó Hạ)	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới hệ thống tưới nhỏ giọt	30	13.500
II.2	**Đập dâng**				**126.750**
1	Đập Khu Bố	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	35	15.750
2	Đập Co Bá	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	30	13.500
3	Đập Sơn Thủy	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	20	12.000
4	Đập Bai Cà	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	20	10.000
5	Đập dâng + trạm bơm Khe Tre 1	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	Xây dựng mới đập dâng + trạm bơm + đường ống	45	40.500
6	Đập dâng + trạm bơm Khe Tre 2	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	Xây dựng mới trạm bơm + đường ống	100	35.000
II.3	**Trạm bơm**				**234.941**
1	Trạm bơm Khe Tre	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	Xây dựng mới trạm bơm + đường ống	50	17.500
2	Trạm bơm Vực Trung	Xã Xuân Thành, huyện Thọ Xuân	Lắp đặt trạm bơm, kênh, đường ống	26	6.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
3	Trạm bơm Thọ Diên	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	Lắp đặt trạm bơm, kênh, đường ống	80	11.250
4	Trạm bơm đập Cây Bừng	Xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	123	6.031
5	Trạm bơm Trường Loan	Xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	85	12.000
6	Trạm bơm nhỏ (3 trạm bơm) (tưới mía và cỏ)	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	100	45.000
7	Trạm bơm Tân Phúc	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	Xây nhà trạm; kênh mương	220	13.200
8	Trạm bơm thôn 8	Xã Đông Minh, huyện Đông Sơn	Xây nhà trạm; kênh mương	50	5.500
9	Hệ thống tưới nhỏ giọt từ hồ Đồng Cần (tưới mía và cỏ)	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	100	45.000
10	Xây dựng hệ thống tưới nhỏ giọt cho mía (trạm bơm + đường ống) từ hồ Cây Quýt	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	60	16.800
11	Xây mới hệ thống tưới mía (trạm bơm, đường ống) từ hồ Ngô Công	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	150	24.000
12	Trạm bơm cột nước cao xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	402	32.160
III	**Kênh mương**				**1.540.804**
III.1	**Kênh Bắc, hệ thống Bái Thượng**	Huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Quảng Xương, thành phố Thanh Hóa	- Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh - Thiết kế kênh hộp cho vùng cát (K45-K54) - Nạo vét tuyến kênh, xử lý sạt lở mái kênh, thấm - Nâng cấp đập Phong Lạc, xi phông Mật Sơn và 7 tiểu câu - Mở rộng bờ kênh B = 3,5 m		**283.458**
III.2	**Kênh N8, hệ thống Bái Thượng**	Huyện Nông Cống	Nâng cấp đoạn K0-K5+772,5		**20.000**
III.3	**Kênh hồ sông Mực**	Huyện Nông Cống			**145.666**
1	Kênh N15b		Kiên cố kênh bê tông		10.268
2	Kênh N15c		Kiên cố kênh bê tông		4.420
3	Kênh N15d		Kiên cố kênh bê tông		5.202
4	Kênh N6		Kiên cố kênh bê tông		7.616
5	Kênh N8		Kiên cố kênh bê tông		110.000
6	Kênh N10		Kiên cố kênh bê tông		8.160
III.4	**Kênh cấp 1, 2 và cấp 3 vùng hưởng lợi Bái Thượng**				**104.630**

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1	**Huyện Thọ Xuân**				**12.307**
1.1	Kênh C1-1A		Kiên cố kênh bê tông		480
1.2	Kênh C2-1A		Kiên cố kênh bê tông		1.920
1.3	Kênh C2-1B		Kiên cố kênh bê tông		3.096
1.4	Kênh C2-TX		Kiên cố kênh bê tông		960
1.5	Kênh B2-TX		Kiên cố kênh bê tông		1.440
1.6	Kênh B3-TX		Kiên cố kênh bê tông		1.464
1.7	Kênh B4-TX		Kiên cố kênh bê tông		2.419
1.8	Kênh B6-TX		Kiên cố kênh bê tông		528
2	**Huyện Thiệu Hóa**				**8.695**
2.1	B8a		Kiên cố kênh bê tông		3.696
2.2	Kênh B5		Kiên cố kênh bê tông		1.200
2.3	Kênh B12		Kiên cố kênh bê tông		3.799
3	**Huyện Đông Sơn**				**31.142**
3.1	B5/10a		Kiên cố kênh bê tông		6.792
3.2	B2-5/10a		Kiên cố kênh bê tông		5.590
3.3	B7/10a		Kiên cố kênh bê tông		3.036
3.4	B7/10b		Kiên cố kênh bê tông		2.652
3.5	Kênh B16A		Kiên cố kênh bê tông		463
3.6	Kênh B16B		Kiên cố kênh bê tông		7.442
3.7	Kênh B20		Kiên cố kênh bê tông		5.167
4	**Huyện Quảng Xương**				**29.671**
4.1	Kênh B22		Kiên cố kênh bê tông		9.528
4.2	B4/22A		Kiên cố kênh bê tông		6.720
4.3	B3/22		Kiên cố kênh bê tông		5.772
4.4	B6/22A		Kiên cố kênh bê tông		7.651
5	**Huyện Triệu Sơn**				**22.815**
5.1	Kênh N1-TS		Kiên cố kênh bê tông		2.796
5.2	Kênh N2-TS		Kiên cố kênh bê tông		2.470
5.3	Kênh N13		Kiên cố kênh bê tông		1.992
5.4	Kênh N15		Kiên cố kênh bê tông		11.717
5.5	Kênh N17		Kiên cố kênh bê tông		3.840
III.5	**Kênh mương vùng hưởng lợi hồ sông Mực**				**13.308**
1	Kênh B2-NC	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	200	2.917
2	Kênh B3-NC	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	40	1.568

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
3	Kênh B4-NC	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	95	2.374
4	Kênh N1-NC	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	30	1.189
5	Kênh N3-NC	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	121	3.459
6	Kênh N5-NC	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	1.801
III.6	**Kênh chính hồ Yên Mỹ**	Huyện Nông Cống, Tĩnh Gia	Kiên cố kênh bê tông		**24.000**
III.7	**Kênh nội đồng**				**949.742**
1	Huyện Thọ Xuân		Kiên cố kênh hộp bê tông		60.286
2	Huyện Thiệu Hóa		Kiên cố kênh hộp bê tông		36.029
3	Huyện Đông Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		123.687
4	Huyện Nông Cống		Kiên cố kênh hộp bê tông		316.286
5	Huyện Triệu Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		205.733
6	Thành phố Sầm Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		8.698
7	Thành phố Thanh Hóa		Kiên cố kênh hộp bê tông		32.006
8	Huyện Như Xuân		Kiên cố kênh hộp bê tông		22.867
9	Huyện Như Thanh		Kiên cố kênh hộp bê tông		67.484
10	Huyện Tĩnh Gia		Kiên cố kênh hộp bê tông		76.666

PL2.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU VÙNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**1.161.434**
I	**Công trình nâng cấp**				**695.456**
I.1	**Vùng sông Hoàng**				**82.844**
1	Nổ Hẻn	Huyện Triệu Sơn	Nạo vét 5,6 km	2.750	8.580
2	Nạo vét kênh tiêu nhánh	Huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa			47.764
2.1	Nạo vét kênh tiêu Phúc Thành		3,2 km	526	2.812
2.2	Nạo vét kênh tiêu Thành Nguyên		2,5 km	375	2.125
2.3	Nạo vét kênh tiêu Hồ Lương		5,2 km	450	3.760
2.4	Nạo vét kênh tiêu Toán - Tâm		6,5 km	600	8.580
2.5	Nạo vét kênh tiêu Minh - Tâm		2,5 km	447	2.269
2.6	Nạo vét kênh tiêu Nỗ Đu		2,5 km	200	1.775
2.7	Nạo vét kênh tiêu Xuân Khánh - Thiệu Toán		2,5 km	210	1.795
2.8	Nạo vét kênh tiêu Nổ Đào 1		2 km	138	1.376
2.9	Nạo vét kênh tiêu Nổ Đào 2		2 km	234	1.568
2.10	Nạo vét kênh tiêu Toán Thắng 1, 2		4 km	430	3.060
2.11	Nạo vét kênh tiêu Thiệu Hòa		2 km	607	2.314
2.12	Nạo vét kênh tiêu Minh Chính		2,5 km	210	1.795
2.13	Nạo vét kênh tiêu sông Nổ Hẻn		5,6 km	2.750	8.580
2.14	Nạo vét kênh tiêu Tân Ninh Nổ Hẻn		2,35 km	259	1.811
2.15	Nạo vét kênh tiêu Tiến Nông - Nổ Hẻn		4,17 km	280	2.854
2.16	Nạo vét kênh tiêu Phú Lộc - Đồng Lợi - Thái Hoà		1,8 km	150	1.290
3	Nâng cấp trạm bơm Chúc Chuẩn	Xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn	4x2.500 m3/h	280	9.950
4	Nâng cấp trạm bơm Ấp Cẩm	Xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	5x3.700 m3/h	610	16.550
I.2	**Vùng sông Nhơm**				**23.680**

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1	Nạo vét kênh tiêu nhánh	Huyện Triệu Sơn			23.680
1.1	Tân Ninh - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	1,2 km	140	940
1.2	Thái Hoà - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	0,9 km	160	815
1.3	Phong Phú - Đạt Thành - Văn Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,8 km	100	640
1.4	Hưng Thắng - Đạt Thành - Văn Sơn	Huyện Triệu Sơn	2,2 km	471	2.152
1.5	Hợp Thắng - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	2,7 km	505	2.495
1.6	Mốc - Nhơm	Huyện Triệu Sơn	0,58 km	306	931
1.7	Tân Thắng - Hợp Thắng	Huyện Triệu Sơn	1,48 km	320	1.454
1.8	Thọ Tân - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	2,2 km	305	1.820
1.9	Hợp Thành - Hợp Lý - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	4,2 km	1.160	4.630
1.10	Hồng Kỳ - sông Nhơm	Huyện Triệu Sơn	1,8 km	190	1.370
1.11	Thọ Cường - Yên Ninh - Cầu Phốc	Huyện Triệu Sơn	2 km	600	2.300
1.12	Thọ Dân - Lai Vi	Huyện Triệu Sơn	2,64 km	572	2.596
1.13	Thọ Sơn - Cầu Phốc	Huyện Triệu Sơn	1,62 km	323	1.537
I.3	**Vùng tiêu Quảng Châu**				**41.868**
1	Nạo vét kênh tiêu nhánh	Huyện Đông Sơn, TP Thanh Hóa			31.868
1.1	Lai Thành		20 km	50	11.100
1.2	Đồng Trung 1		3,2 km	40	1.840
1.3	Đồng Giữa		2,5 km	110	1.595
1.4	Tân Hà		5,2 km	40	2.940
1.5	Thành Hương		6,5 km	170	3.915
1.6	Bắc Sơn		2,5 km	100	1.575
1.7	Mắt Rồng		2 km	63	1.226
1.8	Kênh 3/2		2 km	70	1.240
1.9	Quảng Thắng 2		4 km	60	2.320
1.10	Nhật		2 km	26	1.152
1.11	Cầu Kênh		2,5 km	795	2.965
2	Nâng cấp âu Bến Ngự	Thành phố Thanh Hóa	Nâng cấp		10.000
I.4	**Vùng III, huyện Nông Cống**				**169.131**
1	Nâng cấp đê Thăng Bình, Vạn Thiện, mở rộng cầu Ban, Đò Bòn, Khe Ngang	Huyện Nông Cống			169.131
I.5	**Vùng tiêu sông Lý**				**108.751**
1	Nạo vét sông Mơ	Huyện Đông Sơn	Nạo vét 4 km	300	12.150

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
2	Nâng cấp cống Ngọc Giáp	Huyện Quảng Xương	Nâng cấp		8.120
3	Nạo vét sông Vinh	Huyện Đông Sơn, Quảng Xương, TP Thanh Hóa	13,28 km	978	30.970
4	Nạo vét các kênh tiêu nhánh	Huyện Quảng Xương			57.511
4.1	Kênh Hùng Bình		10,6 km	2.540	16.300
4.2	Kênh Định Ninh		8,4 km	1.280	9.221
4.3	Kênh Nhân Ninh		3,3 km	320	3.609
4.4	Kênh Tân Phong 1		7,3 km	847	6.550
4.5	Kênh Tân Phong 2		4,1 km	672	3.750
4.6	Kênh Tân Phong 3		2 km	207	2.221
4.7	Kênh Tân Trạch 1		3,6 km	489	3.460
4.8	Kênh Tân Trạch 2		4,6 km	887	3.900
4.9	Kênh Lĩnh Khê		3,1 km	878	3.300
4.10	Kênh tiêu Cờ Đỏ		4 km	600	5.200
I.6	**Vùng sông Rào - Đơ**	Huyện Quảng Xương, thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa			**12.910**
1	Kênh tiêu Hưng Phú		2,6 km	540	2.860
2	Kênh tiêu Minh Phú		3,5 km	490	2.900
3	Kênh tiêu Minh Tâm		4,5 km	334	4.950
4	Kênh tiêu Hùng Vinh		2,976 km	70	2.200
I.7	**Vùng sông Bạng giai đoạn II**	Huyện Tĩnh Gia			**147.140**
1	Nạo vét trục tiêu	Huyện Tĩnh Gia			135.770
1.1	Khe Nhòi		Nạo vét lát bê tông 2,8 km	1.526	8.670
1.2	Khe Sanh		Nạo vét lát bê tông 2,9 km	760	36.250
1.3	Kênh Cây Trầu		Nạo vét lát bê tông 3,2 km	948	48.200
1.4	Kênh Khe Dầu		Nạo vét lát bê tông 2,3 km	853	35.450
1.5	Kênh Thu Bồn		Nạo vét 2,2 km	1.560	7.200
2	Cống tiêu	Huyện Tĩnh Gia	5 cống		11.370
I.8	**Vùng tiêu thủy Thọ Xuân**				**109.132**
1	Nạo vét lòng dẫn kênh Ba Chạ	Huyện Thọ Xuân	Nạo vét lòng dẫn	8.500	27.517
2	Nâng cấp trạm bơm Xuân Trường	Xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp 6x2.500 m3/h	400	16.500

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
3	Nâng cấp trạm bơm Xuân Giang	Xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp 3x2.500 m3/h	175	9.100
4	Đê bao trạm bơm	Huyện Thọ Xuân	Lên đê 5,037 km		50.370
5	Hệ thống các kênh tiêu nhánh	Huyện Thọ Xuân			5.645
5.1	Nâng cấp kênh trạm bơm Xuân Trường		2,45 km	400	2.695
5.2	Nâng cấp kênh trạm bơm Xuân Giang		2,05 km	175	1.650
5.3	Nâng cấp kênh trạm bơm Bích Phương		0,78 km	600	1.300
II	**Công trình xây dựng mới**				**465.978**
II.1	**Vùng sông Hoàng**				**21.450**
1	Trạm bơm Đồng Bớt	Xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	2x2.500 m3/h	150	3.550
2	Trạm bơm Thiệu Tâm + đê bao	Xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	6x3.700 m3/h	720	17.900
II.2	**Vùng sông Nhơm**				**25.900**
1	Trạm bơm Hồng Kỳ	Xã Xuân Thọ, huyện Nông Cống	2x2.000 m3/h	100	3.900
2	Trạm bơm Vụng Hón	Xã Trung Ý, huyện Nông Cống	7x4.000 m3/h	860	18.000
3	Trạm bơm Tân Lai	Xã Tân Khang, huyện Nông Cống	2x2.500 m3/h	120	4.000
II.3	**Vùng III, huyện Nông Cống**				**175.762**
1	Xây dựng mới kênh tiêu cách ly N2	Xã Công Liêm, Thăng Thọ, huyện Nông Cống	2,5 km	430	38.202
2	Xây dựng mới kênh tiêu Rọc Trùng	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	3,15 km	989	10.216
3	Trạm bơm Quần Bối I	Xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	6x3.700 m^3/h	517	23.507
4	Trạm bơm Quần Bối II	Xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	3x3.700 m^3/h	270	14.005
5	Trạm bơm Đò Bòn I	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	5x3.700 m^3/h	485	22.873
6	Trạm bơm Đò Bòn II	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	3x2.500 m^3/h	217	8.417
7	Trạm bơm Xóm Mới	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	5x8.400 m^3/h	1.075	58.542
II.4	**Vùng IV, huyện Nông Cống**				**50.000**
1	Xây dựng mới trạm bơm Tượng Văn	Xã Tượng Văn, huyện Nông Cống	12x4.000 m3/h	1.600	50.000
II.5	**Vùng tiêu sông Lý**				**8.100**

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1	Xây dựng mới trạm bơm Cầu Cảnh 2	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2x1.400 m3/h	70	8.100
II.6	**Vùng sông Bạng giai đoạn II**				**161.230**
1	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi Quế Sơn	Xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 2,2 km	200	15.680
2	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi khu công nghiệp số 1	Xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 1,6 km	460	14.880
3	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi Bắc Trường Lâm	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 3,4 km	290	19.800
4	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi Trường Sơn	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 3,2 km	140	24.500
5	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi Trường Sơn - Cầu Vằng	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 0,3 km	140	2.650
6	Trạm bơm tiêu Thế Vinh	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 2x4.000 m^3/h	65	8.500
7	Trạm bơm Trường Sơn	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 3x4.800 m^3/h	130	12.650
8	Trạm bơm Cầu Vằng	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 2x2.000 m^3/h	64	5.600
9	Xây dựng mới kênh tiêu nhánh cho các khu công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới 3,8 km	1.684	45.720
10	Xây dựng mới trục tiêu Khe Sanh - Cầu Đen	Huyện Tĩnh Gia	1,8 km	97	11.250
II.7	**Vùng kênh Than - Bắc Tĩnh Gia**				**23.536**
1	Xây dựng mới kênh cách ly lũ núi	Xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia	L = 2,1 km	250	2.310
2	Xây dựng mới trạm bơm Các Sơn	Xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia	4x2.500 m3/h	250	8.500
3	Cống tiêu	Huyện Tĩnh Gia	13 cống		12.726

PL2.3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	**1.866.170**
A	**Công trình**	**1.142.270**
I	**Nâng cấp hoàn chỉnh đê hữu sông Mã**	**401.000**
II	**Đê hệ thống sông Yên**	**283.170**
1	Đê tả sông Yên	180.020
2	Đê hữu Thị Long	88.150
3	Đê Ngọc Lẫm, Tế Nông	15.000
III	**Đê sông Bạng**	**148.100**
1	Đê sông Tuần Cung	65.000
2	Đê cầu Hung	48.180
3	Đê cầu Se	34.920
IV	**Đê biển**	**310.000**
1	Đê biển Quảng Lưu - Quảng Thái	145.000
2	Đê biển Quảng Nham	165.000
B	**Phi công trình**	**723.900**
1	Tăng cường năng lực cho bộ phận quản lý	28.780
2	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng, đầu tư cảnh báo, dự báo	56.000
3	Chương trình trồng và chăm sóc rừng	280.000
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	359.120

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÙNG NAM SÔNG CHU GIAI ĐOẠN 2026-2030
PĐ3.1. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**2.367.246**
I	**Công trình nâng cấp**				**767.529**
I.1	**Hồ chứa**				**269.254**
1	Hồ Đồng Thọ	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	5.176
2	Hồ Khe Mun	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	5.318
3	Liên hồ Vân Thành	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	21	3.360
4	Liên hồ Xuân Lai	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	12	1.920
5	Hồ Chẹt Voi	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	Xây dựng mới tràn, cầu qua tràn	40	6.400
6	Hồ Đồng Cấm	Xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	8.750
7	Hồ Ông Tiến	Xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	5.250
8	Hồ Đồng Lách	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	50	11.000
9	Hồ Làng Sung	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	27	5.940
10	Hồ Làng Bài	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	32	7.040
11	Hồ Đồng Sỏi	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	33	9.240
12	Hồ Vĩnh Chinh	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Nâng cấp đầu mối	50	11.000
13	Hồ Hón Cũn	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	6	2.400
14	Hồ Bãi Thải	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	47	7.520
15	Hồ Đồng Bến	Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	6.600
16	Hồ Quấng	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	Kiên cố kênh	50	2.250
17	Hồ Đồng Lầy	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	5.500
18	Hồ đập Hón Cạn	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối	8	2.560
19	Hồ đập Nông Dân	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối	10	3.200

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
20	Hồ đập 6/1	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	22	4.840
21	Hồ Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nạo vét tăng dung tích trữ	400	12.800
22	Hồ Ông Kiên	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	12	3.840
23	Hồ Bến Vống	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	16	5.120
24	Hồ Rọc Cam	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
25	Hồ Bùng Sành	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	48	8.640
26	Hồ Sa Vã	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	3.600
27	Hồ Cây Thị	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối	25	9.600
28	Hồ Đồng Truông	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
29	Hồ Cây U	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
30	Hồ Đồng Khoang	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	12	2.160
31	Hồ Đồng Cốc I	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
32	Hồ Chuối Ong	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Kiên cố kênh	10	1.800
33	Hồ Ao Khoai	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	36	6.480
34	Hồ Khe Cát	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	5.400
35	Hồ Đồng Ván	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	7.200
36	Hồ Thành Trung	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	25	4.500
37	Hồ đập Khe Mỏ	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	5.400
38	Hồ đập Bản Chanh (Cây Nháp)	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	7	1.260
39	Hồ đập Trại Ong (đội 2)	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	6	2.100
40	Hồ đập Đá Trắng	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	5	1.250
41	Hồ Trại Cáo	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh	17	3.060
42	Hồ Đồng Trình	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	60	10.800
43	Hồ đập Đồng Nấp	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	40	4.980

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
44	Hồ Khe Đôi	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	Kiên cố kênh	50	3.000
45	Hồ Khe Dầu	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối, kênh	150	21.000
46	IIồ Mã Trai 1	Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối	30	4.200
47	Hồ Bến Than	Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối	80	4.200
48	Hồ Ao Sen	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối	38	6.840
49	Hồ Khe Luồng	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	Nâng cấp đầu mối	22	3.960
I.2	**Đập**				**117.856**
1	Đập Cổ Cò	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	10	10.740
2	Đập Sen	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	15	10.816
3	Đập Cây Sổ	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.400
4	Đập Thung Chàm	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	12	3.840
5	Đập Xuân Tiến	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	16	5.120
6	Đập Bò Lăn	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	10	3.500
7	Đập Đá Đen	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Kiên cố kênh	15	2.700
8	Đập Bái Sim	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	3.600
9	Đập Cây Hó	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	17	3.060
10	Đập Mó Nọi	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
11	Đập Đầm Hạc (Đồng Hạc)	Xã Yên Cát, huyện Như Xuân	Sửa chữa cống, tràn, kênh	15	2.700
12	Đập Ao Xí	Xã Yên Cát, huyện Như Xuân	Xây dựng mới cống, tràn, kiên cố kênh	6	3.600
13	Đập Đồng Khổ	Xã Yên Cát, huyện Như Xuân	Xây dựng mới cống, tràn, kiên cố kênh	6	3.600
14	Đập Đồng Cò	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	6	1.500
15	Đập Rọc Khoan	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	5.600
16	Đập Tân Bình (Thanh Bình)	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	16	4.480
17	Đập Bai Chuối	Xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	40	7.200

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
18	Đập Liên Hiệp	Xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh mương	35	4.900
19	Đập Đồng Quan (Hóa Quỳ)	Xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	30	5.400
20	Đập Hùn Phai	Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh	35	4.900
21	Đập Bai O1 (Vai Oa1)	Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
22	Đập Bò Cung	Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	3.600
23	Đập Làng Kèn	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
24	Đập Ngọc Thanh	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối	20	3.600
25	Đập Lành Lự	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối	25	3.000
26	Đập Bai Tuân	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Kiên cố kênh mương	20	3.600
27	Đập Khe Vò	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	20	3.600
28	Đập Chòi Trờn	Xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	Nâng cấp đầu mối, kênh	15	2.700
I.3	**Trạm bơm**				**380.419**
1	Trạm bơm Tổ 2 Quảng Hải	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	Thay máy, lắp tủ điện	22	3.300
2	Trạm bơm Nga Lĩnh	Xã Quảng Lộc, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	100	9.384
3	Trạm bơm Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương	Thay máy bơm, lắp tủ điện	60	5.630
4	Trạm bơm Thọ Phú 2	Xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn	Kiên cố kênh mương	40	4.800
5	Trạm bơm Cồn Trung	Xã An Nông, huyện Triệu Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	40	6.400
6	Trạm bơm Xóm 9 Nông Trường	Xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	30	4.500
7	Trạm bơm Xóm 13 Nông Trường	Xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	30	4.500
8	Trạm bơm Xóm 1 Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	30	4.800
9	Trạm bơm Xã Mèo	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	22	3.300
10	Trạm bơm hữu sông Nhơm	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	13	5.850
11	Trạm bơm tả sông Nhơm	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	10	2.500
12	Trạm bơm Núi Tía	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	40	5.600
13	Trạm bơm Thái Bình	Xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	84	10.080

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
14	Trạm bơm Thái Sơn	Xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	15	6.750
15	Trạm bơm Dân Ái	Xã Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	100	16.000
16	Trạm bơm Châu Văn	Xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	150	9.000
17	Trạm bơm Đội 10	Xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	30	12.000
18	Trạm bơm Phú Bặt	Xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	50	6.250
19	Trạm bơm Hạc Oa	Xã Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	Kiên cố kênh mương	80	2.400
20	Trạm bơm Đông Hương	Xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	Xây lại nhà trạm, bể hút	65	9.750
21	Trạm bơm Thành Đồng	Xã Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	Xây lại nhà trạm	193	4.825
22	Trạm bơm Lễ Môn	Xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	Thay máy bơm, lắp tủ điện	60	6.300
23	Trạm bơm Quảng Hưng	Xã Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	Thay máy bơm, lắp tủ điện; kiên cố kênh sau trạm bơm	127	19.050
24	Trạm bơm Quảng Tâm	Xã Quảng Tâm, huyện Quảng Xương	Kiên cố kênh	408	3.264
25	Trạm bơm Nam B37	Xã Quảng Khê, huyện Quảng Xương	Thay máy bơm, lắp tủ điện	185	6.660
26	Trạm bơm Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương	Sửa chữa nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	104	14.560
27	Trạm bơm Nam Quảng Khê	Xã Quảng Khê, huyện Quảng Xương	Thay máy bơm, lắp tủ điện	80	9.600
28	Trạm bơm Đông Đa	Xã Quảng Phong, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	100	10.000
29	Trạm bơm Ninh Ước	Xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	50	4.750
30	Trạm bơm Quảng Giao II	Xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	70	7.700
31	Trạm bơm Quảng Đức	Xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	120	14.400
32	Trạm bơm Long Đại	Xã Quảng Long, huyện Quảng Xương	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	60	9.600
33	Trạm bơm Đạt Tiến	Xã Tế Tân, huyện Nông Cống	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	50	6.000
34	Trạm bơm Xuân Trường	Xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	160	14.400
35	Trạm bơm Cổ Đản	Xã Hoằng Sơn, huyện Nông Cống	Xây nhà quản lý	100	6.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
36	Trạm bơm Đông Cao	Xã Trung Chính, huyện Nông Cống	Thay máy bơm, lắp tủ điện	50	4.500
37	Trạm bơm Tân Sơn	Xã Tân Khang, huyện Nông Cống	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	65	5.850
38	Trạm bơm Quảng Tiến	Phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	Kiên cố kênh mương	72	3.600
39	Trạm bơm Quảng Vinh	Phường Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện; kiên cố 100 m kênh	100	9.000
40	Trạm bơm Kiều Đại	Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	260	20.800
41	Trạm bơm Lúa Vàng	Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	50	5.500
42	Trạm bơm Kén Thôn	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	70	2.104
43	Trạm bơm Cát Sơn	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	60	3.338
44	Trạm bơm Trường Thôn	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	70	3.895
45	Trạm bơm Đa Ràn	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	150	4.020
46	Trạm bơm Đồng Bát	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	42	1.884
47	Trạm bơm Đồng Vuông	Xã Trường Giang, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	70	6.000
48	Trạm bơm Quyết Thanh	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	30	3.000
49	Trạm bơm Ninh Hải	Xã Ninh Hải, huyện Tĩnh Gia	Sửa chữa, nâng cấp	171	6.840
50	Trạm bơm Hải Lĩnh	Xã Hải Lĩnh, huyện Tĩnh Gia	Sửa chữa, nâng cấp	50	2.000
51	Trạm bơm Hợp Lý	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	Thay máy bơm 1x1.400 m^3/h	50	2.500
52	Trạm bơm Đồng Lớn	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	Nâng cấp, bổ sung máy bơm	75	7.125
53	Trạm bơm Lương Điền	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy bơm	28	4.480
54	Trạm bơm Bình Lâm	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy bơm	22	3.520
55	Trạm bơm Khoa Trường	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy bơm	26	4.160
56	Trạm bơm Cồn Văn	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xây nhà trạm; thay máy bơm	40	6.400
II	**Công trình xây dựng mới**				**580.700**
II.1	**Hồ chứa**				**196.560**

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1	Hồ, trạm bơm Đồng Lẫm	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	Nâng cấp công trình đầu mối, kiên cố kênh	25	11.760
2	Hồ Xuân Tiến 1	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	40	16.000
3	Hồ Đá Quai	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	60	24.000
4	Hồ Bái Đa	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	32	12.800
5	Hồ Bái Đa 1	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	10	6.000
6	Hồ Làng Quảng	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	20	12.000
7	Hồ Tai Chua	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	15	9.000
8	Hồ Lẽ Bò	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	18	10.800
9	Hồ Eo Gấm	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	22	13.200
10	Hồ Bãi Trắng	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	20	12.000
11	Hồ Suối Dâu	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	Xây dựng mới	15	7.500
12	Hồ 2 (Mó Cạp)	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới, hệ thống tưới nhỏ giọt	40	18.000
13	Hồ 3	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Xây dựng mới, hệ thống tưới nhỏ giọt	30	13.500
14	Hồ Trại 4	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	60	30.000
II.2	**Đập dâng**				**136.750**
1	Đập Bai Hộc	Xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	15	6.750
2	Đập Bai Nâu	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	25	12.500
3	Đập Chiềng Cà	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Xây dựng mới	15	7.500
4	Đập Bột Dột	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	250	80.000
5	Đập Xuân Hòa	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	200	30.000
II.3	**Trạm bơm**				**247.390**
1	Trạm bơm Vũng Lùng	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	Hồ + trạm bơm + đường ống	25	23.750
2	Trạm bơm Hải Long	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	1x1.400 m3/h	60	27.000
3	Trạm bơm Xuân Bái	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	Lắp đặt trạm bơm, kênh, đường ống	70	17.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
4	Trạm bơm Thọ Lâm	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	Lắp đặt trạm bơm, kênh, đường ống	80	20.000
5	Trạm bơm Thiệu Tân	Xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hóa	Lắp đặt trạm bơm, kênh, đường ống	60	15.000
6	Trạm bơm Rộc Năn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	50	4.000
7	Trạm bơm Minh Sơn	Xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	45	18.000
8	Trạm bơm Hải Nhân	Xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	63	25.200
9	Trạm bơm Hải Ninh	Xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	38	15.200
10	Trạm bơm Yên Cầu	Xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	30	13.500
11	Trạm bơm Đông Tiến	Xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia	Xây dựng mới	40	18.000
12	Xây dựng mới hệ thống tưới mía từ hồ Khe Ngàm	Xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	Xây dựng mới trạm bơm, đường ống	80	14.400
13	Xây dựng mới hệ thống tưới mía từ hồ Khe Lùng	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Xây dựng mới trạm bơm, đường ống	28	10.640
14	Trạm bơm Khe Dài	Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	Xây dựng mới trạm bơm, đường ống	140	25.200
III	**Nạo vét kênh mương**				**1.019.016**
III.1	**Kênh C6**	Huyện Triệu Sơn	Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh; xử lý các điểm sạt lở, thấm, lún; nâng cấp cống Bột Thượng, 3 tiểu câu bị lùng sạt, xây dựng cầu mới tại K3+841; tôn cao bờ kênh từ K14+020÷K14+170, từ K17+845÷K18+845, B = 3,5 m		**121.203**
III.2	**Kênh cấp 1, 2 và 3 vùng hưởng lợi Bái Thượng**				**245.286**
1	**Huyện Thọ Xuân**				**18.125**
1.1	Kênh C4		Kiên cố kênh bê tông		2.640
1.2	Kênh C2-4		Kiên cố kênh bê tông		2.232
1.3	Kênh C8		Kiên cố kênh bê tông		886
1.4	Kênh C10		Kiên cố kênh bê tông		1.584
1.5	Kênh C3		Kiên cố kênh bê tông		3.247
1.6	Kênh C2-3		Kiên cố kênh bê tông		5.280
1.7	Kênh C4-3		Kiên cố kênh bê tông		2.256

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
2	**Huyện Thiệu Hóa**				**33.378**
2.1	Kênh B10		Kiên cố kênh bê tông		9.283
2.2	Kênh B9		Kiên cố kênh bê tông		7.123
2.3	B6/9		Kiên cố kênh bê tông		7.290
2.4	B12/9		Kiên cố kênh bê tông		3.768
2.5	Kênh N3-TH		Kiên cố kênh bê tông		2.784
2.6	Kênh N5-TH		Kiên cố kênh bê tông		3.130
3	**Huyện Đông Sơn**				**17.899**
3.1	B9/10		Kiên cố kênh bê tông		1.243
3.2	B6/10		Kiên cố kênh bê tông		4.121
3.3	B13/10		Kiên cố kênh bê tông		720
3.4	B15/10		Kiên cố kênh bê tông		4.073
3.5	B8/10		Kiên cố kênh bê tông		3.955
3.6	Kênh B15a		Kiên cố kênh bê tông		3.787
4	**Thành phố Thanh Hóa**				**1.968**
4.1	Kênh B21		Kiên cố kênh bê tông		1.488
4.2	Kênh B25		Kiên cố kênh bê tông		480
5	**Huyện Quảng Xương**				**75.250**
5.1	B5/22		Kiên cố kênh bê tông		3.600
5.2	B8/22		Kiên cố kênh bê tông		11.904
5.3	Kênh B24		Kiên cố kênh bê tông		5.974
5.4	Kênh B28		Kiên cố kênh bê tông		7.200
5.5	Kênh B30		Kiên cố kênh bê tông		15.120
5.6	Kênh B33		Kiên cố kênh bê tông		3.113
5.7	Kênh B35		Kiên cố kênh bê tông		9.967
5.8	B2/35		Kiên cố kênh bê tông		7.538
5.9	B4/35		Kiên cố kênh bê tông		1.920
5.10	B1/35		Kiên cố kênh bê tông		5.794
5.11	Kênh B31B		Kiên cố kênh bê tông		3.120
6	**Huyện Nông Cống**				**2.736**
6.1	Kênh N25		Kiên cố kênh bê tông		2.736
7	**Huyện Triệu Sơn**				**95.930**
7.1	Kênh N3-TS		Kiên cố kênh bê tông		874
7.2	Kênh N4-TS		Kiên cố kênh bê tông		2.453
7.3	Kênh N6-TS		Kiên cố kênh bê tông		480

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
7.4	Kênh N9		Kiên cố kênh bê tông		8.270
7.5	Kênh N11		Kiên cố kênh bê tông		3.586
7.6	Kênh N11B		Kiên cố kênh bê tông		4.392
7.7	Kênh N13B		Kiên cố kênh bê tông		1.404
7.8	Kênh N1/N15		Kiên cố kênh bê tông		4.080
7.9	Kênh N2/N15		Kiên cố kênh bê tông		6.734
7.10	Kênh N3/N15		Kiên cố kênh bê tông		3.242
7.11	Kênh N4/N15B		Kiên cố kênh bê tông		2.117
7.12	Kênh N6/N15		Kiên cố kênh bê tông		1.800
7.13	Kênh C1/6		Kiên cố kênh bê tông		13.935
7.14	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông		11.393
7.15	Kênh C1-1/6		Kiên cố kênh bê tông		2.328
7.16	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông		11.393
7.17	Kênh C3/6		Kiên cố kênh bê tông		466
7.18	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông		11.393
7.19	Kênh C7/6		Kiên cố kênh bê tông		5.590
III.3	**Kênh mương vùng hưởng lợi hồ sông Mực**				**29.363**
1	Kênh N2-NC	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	250	1.560
2	Kênh N2a-NC	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	100	1.609
3	Kênh N4-NC	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	150	3.676
4	Kênh N7-NC	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	100	3.457
5	Kênh N9-NC	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	50	1.838
6	Kênh N11-NC	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	70	1.665
7	Kênh N11B-NC	Xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	75	2.692
8	Kênh N11C-NC	Xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	100	2.640
9	Kênh N4-8-NC	Xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	250	3.685
10	N13	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	67	1.549
11	N15A	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	Sửa chữa, nâng cấp	105	3.098
12	Kênh máng	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	Xây dựng mới	25	1.894

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
III.4	**Kênh nội đồng**				**623.164**
1	Thành phố Sầm Sơn		Kiên cố kênh hộp bê tông		26.093
2	Thành phố Thanh Hóa		Kiên cố kênh hộp bê tông		96.019
3	Huyện Như Xuân		Kiên cố kênh hộp bê tông		68.601
4	Huyện Như Thanh		Kiên cố kênh hộp bê tông		202.452
5	Huyện Tĩnh Gia		Kiên cố kênh hộp bê tông		229.999

PL3.2. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				**584.189**
I	**Công trình nâng cấp**				**289.979**
I.1	**Vùng tiêu thủy Thọ Xuân**				**23.465**
1	Nạo vét kênh tiêu Hồ Dún	Huyện Thọ Xuân	4,7 km	2.000	6.585
2	Nạo vét kênh tiêu Hưng Giang	Huyện Thọ Xuân	2,3 km	1.400	2.530
3	Nạo vét kênh tiêu Hòa Giang	Huyện Thọ Xuân	2,5 km	1.500	2.750
4	Nạo vét kênh tiêu Yên Cừ	Huyện Thọ Xuân	1,5 km	2.000	1.650
5	Nạo vét kênh tiêu Quang Sơn	Huyện Thọ Xuân	2,5 km	1.100	2.750
6	Nâng cấp cống tiêu	Huyện Thọ Xuân	Nâng cấp 6 cống		7.200
I.2	**Vùng sông Hoàng**				**56.011**
1	Nạo vét các kênh tiêu nhánh	Huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa			44.011
1.1	Nạo vét kênh tiêu Đồng Nhón (Địa Ánh)		2,59 km	450	2.325
1.2	Nạo vét kênh tiêu Thọ Dân - Xuân Thịnh		3,9 km	178	2.501
1.3	Nạo vét kênh tiêu Thọ Dân - Thọ Thế - Dân Lực		2,7 km	250	1.985
1.4	Nạo vét kênh tiêu Thọ Tân - Thọ Dân - Dân Lực		2,8 km	506	2.552
1.5	Nạo vét kênh tiêu Ấp Cẩm (Địa Ánh)		3,24 km	760	3.302
1.6	Nạo vét kênh tiêu Bồ Hà - Dân Quyền		1,26 km	265	1.223
1.7	Nạo vét kênh tiêu Thiết Cương - Dân Quyền		1,71 km	568	2.077
1.8	Nạo vét kênh tiêu Minh Dân Cầu Thiều		2,13 km	191	1.554
1.9	Nạo vét kênh tiêu Bản Thiện - Dân Lý		2,56 km	162	1.732
1.10	Nạo vét kênh tiêu Tiến Nông - Cống Vẹn		4,76 km	149	2.916
1.11	Nạo vét kênh tiêu Cồn Cạn - Tiến Nông		2,96 km	590	2.808
1.12	Nạo vét kênh tiêu Khuyến Nông - Tiến Thôn		2,16 km	520	2.228
1.13	Nạo vét kênh tiêu Đồng Xá		2,11 km	116	1.393

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1.14	Nạo vét kênh tiêu Trúc Chuẩn		2,48 km	265	1.894
1.15	Nạo vét kênh tiêu Trung Thành - Nhạ Lộc		2,38 km	166	1.641
1.16	Nạo vét kênh tiêu Phúc Ấm - Đồng Thắng		2,16 km	90	1.368
1.17	Nạo vét kênh tiêu Thịnh Vượng - Nhạ Lộc		2 km	63	1.226
1.18	Nạo vét kênh tiêu Hang Trâu - Đồng Thắng		4,77 km	270	3.164
1.19	Nạo vét kênh tiêu Khuyến Nông - Thái Hoà		2,79 km	118	1.771
1.20	Nạo vét kênh tiêu Tân Lập - Nông Trường		2,21 km	434	2.084
1.21	Nạo vét kênh tiêu Tân Giang		3,03 km	300	2.267
2	Nâng cấp, bổ sung máy trạm bơm Hợp Nhất	Xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn	4x2.500 m3/h	260	12.000
I.3	**Vùng sông Nhơm**				**28.253**
1	Nạo vét kênh tiêu Tân Thọ	Huyện Nông Cống	1,45 km	180	1.158
2	Nạo vét kênh tiêu Trung Ý	Huyện Nông Cống	1,1 km	80	765
3	Nạo vét kênh tiêu Tân Khang (Hón Gai)	Huyện Nông Cống	3,8 km	90	2.270
4	Nạo vét kênh tiêu Đồng Chiêm	Huyện Nông Cống	1,75 km	80	1.123
5	Nạo vét kênh tiêu Côn Cương (nhánh 1)	Huyện Nông Cống	2,5 km	150	1.675
6	Nạo vét kênh tiêu Côn Cương (nhánh 2)	Huyện Nông Cống	1,5 km	50	925
7	Nạo vét kênh tiêu Trung Thành	Huyện Nông Cống	2,5 km	250	1.875
8	Nạo vét kênh tiêu Tế Thắng	Huyện Nông Cống	2,8 km	200	1.940
9	Nạo vét kênh tiêu Tế Lợi - Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống	2,6 km	200	1.830
10	Nạo vét kênh Nổ Hồ - Đá Bàn	Huyện Nông Cống	2,32 km	397	2.070
11	Nạo vét kênh Tân Phúc - Đá Bàn	Huyện Nông Cống	1,8 km	86	1.162
12	Nâng cấp, bổ sung máy trạm bơm Thái Yên, Thái Hòa	Xã Thái Hoà, huyện Triệu Sơn	4x1.000+2x2.000 m3/h	250	11.460
I.4	**Vùng tiêu Quảng Châu**				**64.890**
1	Nâng cấp cống Ái Sơn	Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	Nâng cấp		3.220

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
2	Nạo vét các kênh tiêu nhánh	Phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa			52.860
2.1	Nạo vét kênh tiêu Hữu Bộc - Mau Xá		5,6 km	2.982	9.044
2.2	Nạo vét kênh tiêu Cầu Đình		2,35 km	229	1.751
2.3	Nạo vét kênh tiêu Trường Sơn - Nổ Vả		4,17 km	1.441	5.176
2.4	Nạo vét kênh tiêu Cầu Ê - Trường Tuế		1,8 km	2.214	5.418
2.5	Nạo vét kênh tiêu Bắc Giáp		2,21 km	1.410	4.036
2.6	Nạo vét kênh tiêu Kim Khởi Hố Thôn		2,59 km	1.265	3.955
2.7	Nạo vét kênh tiêu Trung Thành		3,9 km	210	2.565
2.8	Nạo vét kênh tiêu Vân Tập		2,7 km	260	2.005
2.9	Nạo vét kênh tiêu Tân Khánh		2,8 km	200	1.940
2.10	Nạo vét kênh tiêu Xuân Thịnh		1,7 km	65	2.320
2.11	Nạo vét kênh tiêu Hoàng - Khê		1,8 km	100	1.575
2.12	Nạo vét kênh tiêu Đô Cương		10 km	1.500	6.500
2.13	Nạo vét kênh tiêu Khánh Vân		2,5 km	300	1.975
2.14	Nạo vét kênh tiêu Lý Trung		2 km	250	1.200
2.15	Nạo vét kênh tiêu Lý Hoàng		4 km	280	3.400
3	Nạo vét hồ Rủn	Xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Nạo vét	200	6.000
4	Nâng cấp trạm bơm Bãi Tây	Xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	5x1.400+1x1.000 m3/h	210	2.810
I.5	**Vùng tiêu sông Lý**				**43.702**
1	Nạo vét các kênh tiêu nhánh	Huyện Quảng Xương			28.952
1.1	Kênh tiêu Thọ Khảo		2,5 km	400	2.750
1.2	Kênh tiêu Chính Cảnh		1,5 km	200	1.650
1.3	Kênh tiêu Hợp 1		1,5 km	250	1.650
1.4	Kênh tiêu Quảng Hoà 1		1,5 km	200	1.650
1.5	Kênh tiêu Quảng Hoà 2		2 km	300	2.200
1.6	Kênh tiêu Nhân Bình		3,5 km	120	3.850

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
1.7	Kênh tiêu Nga Linh		1,2 km	106	2.360
1.8	Kênh 4208		1,9 km	120	2.090
1.9	Kênh Phú Bật - Xóm Lim		2,36 km	150	2.596
1.10	Kênh Tân Thành - Chiếu Thượng		6,63 km	1.500	8.156
2	Sửa chữa, nâng cấp cống tiêu nhánh	Huyện Quảng Xương	8 cống		14.750
I.6	**Vùng sông Rào - Đơ**				**29.300**
1	Nạo vét Sông Huyện	Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn	Nạo vét 3,6 km, sửa chữa nâng cấp cống tiêu	3.500	18.800
2	Nạo vét Sông Đơ	Thành phố Sầm Sơn Sầm Sơn	Nạo vét 3 km, sửa chữa nâng cấp cống tiêu	3.065	10.500
I.7	**Vùng sông Mực - Bắc Thị Long**				**39.858**
1	Nạo vét hệ thống kênh Tượng Văn	Huyện Nông Cống			16.940
1.1	Nhánh chính 1		2 km		2.200
1.2	Nhánh chính 2		2,5 km		2.750
1.3	Nhánh T1		5,17 km		5.687
1.4	Nhánh T3		1,9 km		2.090
1.5	Nhánh T5		1,2 km		1.320
1.6	Nhánh T7		2,63 km		2.893
2	Nạo vét hệ thống kênh Trường Minh	Huyện Nông Cống			5.060
2.1	Nhánh Tây		1,8 km		1.980
2.2	Nhánh Đông		2,8 km		3.080
3	Nạo vét hệ thống kênh Trường Trung	Huyện Nông Cống			4.970
3.1	Nhánh Tây		2,7 km		2.970
3.2	Nhánh Đông		1,535 km		2.000
4	Hệ thống kênh Bến Mắm	Huyện Nông Cống	2,45 km		2.695
5	Nâng cấp trạm bơm				6.060
5.1	Trạm bơm Trường Minh	Xã Trường Minh, huyện Nông Cống	12x2.500 m3/h	1.622	3.860
5.2	Trạm bơm Trường Trung	Xã Trường Trung, huyện Nông Cống	10x2.500 m3/h	600	2.200
6	Sửa chữa, nâng cấp cống tiêu	Huyện Nông Cống	6 cống		4.133
I.8	**Vùng kênh Than - Bắc Tĩnh Gia**				**4.500**
1	Nâng cấp trạm bơm Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy, huyện Tĩnh Gia	10x2.500 m3/h	750	4.500

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
II	**Công trình xây dựng mới**				**294.210**
II.1	**Vùng tiêu thủy Thọ Xuân**				**2.750**
1	Xây dựng mới trục tiêu Mục Sơn	Thị trấn Lam Sơn	Xây dựng mới L = 2,5 km	745	2.750
II.2	**Vùng sông Hoàng**				**28.960**
1	Trạm bơm Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân	4x2.000 m3/h	298	7.450
2	Trạm bơm Thọ Thế	Xã Thọ Thế, huyện Thọ Xuân	5x2.500 m3/h	395	9.880
3	Trạm bơm Đồng Ngàng	Xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn	2x2.000 m3/h	110	2.750
4	Trạm bơm Đồng Phú	Xã An Nông, huyện Triệu Sơn	2x2.500 m3/h	150	3.750
5	Trạm bơm Quảng Trung	Xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	3x2.000 m3/h	205	5.130
II.3	**Vùng sông Nhơm**				**7.500**
1	Trạm bơm Thành Vân	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	4x2.500 m3/h	285	7.500
II.4	**Vùng tiêu Quảng Châu**				**255.000**
1	Xây dựng mới trạm bơm Quảng Châu	Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	6x24.000 m3/h	13.000	255.000

PL 23: DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CHỐNG LŨ

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	**2.327.180**
A	**Công trình**	**978.940**
I	**Hoàn chỉnh đê hữu sông Chu**	**500.000**
II	**Đầu tư hạng mục chống lũ cho hệ thống sông Bạng**	**30.500**
1	Đê cầu Tây	21.500
2	Đê Hà Nẫm	9.000
III	**Đầu tư đê hệ thống sông Yên**	**268.440**
1	Đê mới Thị Long	120.460
2	Đê kênh Tiêu Thủy	57.780
3	Đê bao Thị Long	12.400
4	Đê bao Quảng Xương	26.100
5	Đê bao hữu Hoàng	25.800
6	Đê Hao Hao	25.900
IV	**Đê biển Hải Lĩnh - Hải Ninh**	**180.000**
B	**Phi công trình**	**1.348.240**
1	Chương trình trồng và chăm sóc rừng	630.000
2	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	718.240